

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **04/2017/KDTM-PT**

Ngày: 10/3/2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Tư

Cùng các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Cán bộ
Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn
Thị Minh Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2017/TLPT-
KDTM ngày 03/02/2017 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2014/KDTM-ST ngày
29/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2017/QĐ-PT ngày
27/02/2017, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

Trụ sở tại: Số 108, đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng
quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim H1 – Chức vụ:
Phó phòng Tổng hợp Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh Bến Tre.

* *Bị đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1953.

Trú tại: 289B, đại lộ Đ, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy T2, sinh năm 1975

Hộ khẩu thường trú: 176/25/11 khu phố 4A, phường B, quận 7, thành phố Hồ
Chí Minh.

Tạm trú tại: số 89, đường 30/4, phường 3, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1953;

2/Ông Phạm Hoàng T3, sinh năm 1970;

3/Bà Phạm Xuân H3, sinh năm 1984;

4/Ông Phạm Hoàng K, sinh năm 1985

Cùng trú tại: 289B, đại lộ Đ, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cùng ủy quyền cho: Ông Phạm Duy T2, sinh năm 1975

Hộ khẩu thường trú: 176/25/11 khu phố 4A, phường B, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Phạm Thị L.

NHẬN THẤY:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2013, bản khai ngày 29/3/2013 và các biên bản hòa giải ngày 12/3/2013 và 08/5/2013 cũng như tại phiên tòa hôm nay, người được ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần C – chi nhánh Bến Tre và bà Phạm Thị L ký với nhau 03 hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng số 09.59.0030/HĐTD ngày 20/02/2009 và 04 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 01/09.59.0030/HĐTD/SĐBS ngày 21/11/2009; 02/09.59.0030/HĐTD/SĐBS ngày 30/01/2010; 03/09.59.0030/HĐTD/SĐBS ngày 27/7/2010; 04/09.59.0030/HĐTD/SĐBS ngày 15/12/2010, theo đó nội dung hợp đồng có các nội dung chính như sau: số tiền vay 3.000.000.000 đồng; phương thức vay: từng lần; thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày 20/02/2009; lãi suất trong hạn do Ngân hàng xác định theo thời kỳ, lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi không quá 5% số tiền lãi chậm trả; mục đích vay: đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh kẹo.

Tính đến ngày 28/9/2014 hợp đồng tín dụng này bà L còn nợ lại Ngân hàng số tiền là 3.778.509.380 đồng, trong đó nợ gốc là 2.250.000.000 đồng và nợ lãi là 1.528.509.380 trong đó lãi trong hạn là 1.385.562.504 đồng, lãi quá hạn là 142.946.876 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 09.59.0114/HĐTD ngày 21/11/2009 và 03 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 01/09.59.0114/HĐTD/SĐBS ngày 30/01/2010; 02/09.59.0114/HĐTD/SĐBS ngày 27/7/2010; 03/09.59.0114/HĐTD/SĐBS ngày 02/12/2010, theo đó nội dung hợp đồng có các nội dung chính như sau: số tiền vay 1.500.000.000 đồng; phương thức vay: từng lần; thời hạn vay: 87 tháng kể từ ngày 21/11/2009; lãi suất trong hạn do Ngân hàng xác định theo thời kỳ, lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi không quá 5% số tiền lãi chậm trả; mục đích vay: đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh kẹo.

Tính đến ngày 28/9/2014 hợp đồng tín dụng này bà L còn nợ lại Ngân hàng số tiền là 2.048.191.669 đồng, trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và nợ lãi là 748.191.669 đồng trong đó lãi trong hạn là 684.217.640 đồng, lãi quá hạn là 63.974.029 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 10.59.0017/HĐTD ngày 12/02/2010 và 02 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 01/10.59.0017/HĐTD/SĐBS ngày 03/8/2010; 02/10.59.0017/HĐTD/SĐBS ngày 30/11/2010, theo đó nội dung hợp đồng có các nội dung chính như sau: hạn mức cho vay 5.800.000.000 đồng; phương thức vay: hạn mức; thời hạn vay: xác định theo từng giấy nhận nợ và không quá 06 tháng; lãi suất trong hạn do Ngân hàng xác định theo thời kỳ, lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi không quá 5% số tiền lãi chậm trả; mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất bánh kẹo.

Tính đến ngày 28/9/2014 hợp đồng tín dụng này bà L còn nợ lại Ngân hàng số tiền là 5.035.954.867 đồng, trong đó nợ gốc là 2.787.237.000 đồng và nợ lãi là 2.518.717.867 đồng trong đó lãi trong hạn là 1.722.105.242 đồng, lãi quá hạn là 796.612.625 đồng.

Tổng cộng tình đến ngày 28/9/2014 theo các hợp đồng này thì bà L còn nợ lại Ngân hàng thương mại cổ phần C – chi nhánh Bến Tre số tiền là 11.132.655.916 đồng, gồm: nợ gốc là 6.337.237.000 đồng; nợ lãi là 4.795.418.916 đồng trong đó lãi trong hạn là 3.791.885.386 đồng; lãi quá hạn là 1.003.533.530 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, bà Phạm Thị L có ký với Ngân hàng các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp số 10.0038/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của hộ bà Phạm Thị L gồm: quyền sử dụng đất diện tích 399,8 m² thuộc thửa số 136, tờ bản đồ số 38 và thửa số 36, tờ bản đồ số 58 cùng nhà ở tại 303B1 và nhà số 71B1 đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Hợp đồng thế chấp số 10.0040/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 01/10.0040/HĐTC/01/SĐ thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của hộ bà Phạm Thị H2 gồm: quyền sử dụng đất diện tích 55,4 m² thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 57 và nhà trên đất tại khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng thế chấp số 10.0209/HĐTC/01 ngày 27/7/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của hộ bà Phạm Thị L gồm: quyền sử dụng đất diện tích 3.136,5 m² thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 10 trên đất có nhà làm việc, nhà xưởng tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tất cả các giao dịch thế chấp này đều có công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại các hợp đồng tín dụng nên đến ngày 20/01/2011 Ngân hàng đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn và yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do bà L không thực hiện đúng yêu cầu trả nợ tiền vay, nên Ngân hàng đã yêu cầu

bên bảo đảm thực thi nghĩa vụ trả thay theo các hợp đồng bảo đảm, xử lý bán tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, do các bên có nghĩa vụ đều không thực hiện được các yêu cầu hợp lệ của Ngân hàng, các bên cũng không thể thương lượng để tự giải quyết tranh chấp, nên Ngân hàng buộc phải khởi kiện ra Tòa án. Tính đến ngày 28/9/2014 theo các hợp đồng này thì bà L còn nợ lại Ngân hàng thương mại cổ phần C – chi nhánh Bến Tre số tiền là 11.132.655.916 đồng, gồm: nợ gốc là 6.337.237.000 đồng; Nợ lãi là 4.795.418.916 đồng trong đó lãi trong hạn là 3.791.885.386 đồng; lãi quá hạn là 1.003.533.530 đồng.

Trong quá trình vay vốn khi hết thời hạn vay, đại diện của Ngân hàng đã nhiều lần gặp bà Phạm Thị L để đôn đốc trả nợ vay đồng thời Ngân hàng đã gửi thông báo về việc yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà Phạm Thị L vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà L giao tài sản thế chấp để xử lý thu hồi nợ bằng cách bán đấu giá tại trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bến Tre và đã bán được một phần tài sản là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 38, diện tích 100,4 m², căn nhà số 71B1 đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 9, tờ bản đồ số 58, diện tích 311,4 m² cùng nhà trên đất tại đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nhưng vẫn chưa thu hồi được nợ và hai bên cũng không ngồi lại bàn bạc được.

Sau nhiều lần tiến hành thu hồi nợ nhưng không đạt kết quả, nay Ngân hàng thương mại cổ phần C khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu:

- Bà Phạm Thị L phải trả tổng cộng số tiền là 11.132.655.916 đồng, gồm: nợ gốc là 6.337.237.000 đồng; Nợ lãi là 4.795.418.916 đồng trong đó lãi trong hạn là 3.791.885.386 đồng; lãi quá hạn là 1.003.533.530 đồng.

- Bồi thường thiệt hại, các chi phí phát sinh cho Ngân hàng tính đến ngày 28/9/2014 là 3.466.200 đồng.

- Trường hợp bà L không trả được số nợ trên thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp và các tài sản, quyền tài sản khác của bà L để thu hồi nợ.

Tại bản khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm Duy T2 - đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị L và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2, ông Phạm Hoàng T3, bà Phạm Xuân H3 và ông Phạm Hoàng K trình bày:

Ông Phạm Duy T2 thừa nhận về việc vay nợ của bà Phạm Thị L theo các hợp đồng tín dụng cũng như việc bà L, bà H2, ông T3 có ký hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần C – chi nhánh Bến Tre theo như lời trình bày của phía đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng. Ông T2 thừa nhận bà L còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 6.337.237.000 đồng, còn số tiền lãi thì ông cho rằng Ngân hàng tính quá cao so với các hợp đồng tín dụng đã ký. Nay do hoàn cảnh gặp rất nhiều khó khăn, bà L đã không còn sản xuất kinh doanh, nên bà L không có khả năng trả tiền vay cho Ngân hàng và bà đồng ý giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để khấu trừ số nợ tại Ngân hàng nhưng xin được giữ lại căn nhà số 303B1, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre để làm nơi sinh sống, số tiền bảo lãnh còn

thiếu xin được xem xét cho bà được trả góp hàng tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng, với thời hạn 96 tháng, trả tháng đầu tiên vào ngày 01 dương lịch hàng tháng và yêu cầu không tính lãi từ lúc bán đấu giá tài sản đến nay.

Tuy nhiên, tại các biên bản hòa giải ngày 25/7/2014 và 25/8/2014 cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm ông Phạm Duy T2 trình bày: ngày 22/01/2011 bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị H2 có làm hai biên bản để bàn giao tài sản cho ngân hàng để thu hồi nợ cho ba hợp đồng tín dụng nêu trên. Bà L giao tài sản gồm: nhà số 71B, đường Đ, phường P, thành phố B thỏa thuận giá là 4.000.000.000 đồng; thửa đất số 71, tờ bản đồ số 57, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 58 của bà Phạm Thị H2 với giá của tài sản là 1.100.000.000 đồng và nhà xưởng tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre diện tích 3.165,5m² thuộc thửa 167, tờ bản đồ số 10 thỏa thuận giá là 6.000.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản mà bà L và bà H2 giao cho Ngân hàng là 11.000.000.000 đồng. Trong khi đó, tính đến ngày 22/01/2011 bà L còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 10.056.849.499 đồng nhưng bà L đã giao tài sản tổng cộng là 11.000.000.000 đồng. Như vậy, tính đến nay bà L không còn nợ Ngân hàng nữa. Nay bà L yêu cầu Ngân hàng trả lại tài sản thế chấp tại căn nhà số 303B1, đường Đ, phường P, thành phố B. Đồng thời bà L yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền còn dư là 212.763.000 đồng.

- Tại bản án sơ thẩm số 11/2013/KDTM-ST ngày 04/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

- Áp dụng Điều 306 và Điều 319 Luật thương mại;
- Áp dụng Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;
- Áp dụng Điều 352 và Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Áp dụng Điều 29, 33 và Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011;
- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C.

2. Buộc bà Phạm Thị L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C (do Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre nhận thay) số tiền nợ gốc cộng với số tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại, chi phí phát sinh tính đến ngày 30/10/2013 là 10.111.785.010 đồng (Mười tỷ một trăm mười một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn không trăm mười đồng) bao gồm:

-Số tiền 3.496.040.630 đồng gồm: Nợ gốc là 2.250.000.000 đồng; Nợ lãi là 1.246.040.630 đồng, trong đó lãi trong hạn là 1.161.125.004 đồng, lãi phạt quá hạn là 84.915626 đồng theo hợp đồng tín dụng số 09.59.0030/HĐTD ngày 20/02/2009 và 04 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

- Số tiền 1.867.080.557 đồng gồm: Nợ gốc là 1.300.000.000 đồng; Nợ lãi là 567.080.557 đồng, trong đó lãi trong hạn là 533.905.140 đồng, lãi phạt quá hạn là 33.175.417 đồng theo hợp đồng tín dụng số 09.59.0114/HĐTD ngày 21/11/2009 và 03 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

-Số tiền 4.745.197.623 đồng gồm: Nợ gốc là 2.787.237.000 đồng; Nợ lãi là 1.957.960.623 đồng, trong đó lãi trong hạn là 1.348.267.079 đồng, lãi phạt quá hạn là 609.693.544 đồng theo hợp đồng tín dụng số 10.59.0017/HĐTD ngày 12/02/2010 và 02 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

- Số tiền bồi thường thiệt hại, chi phí phát sinh từ việc thuê dọn dẹp vệ sinh, đăng bảng bán tài sản và chi phí thông báo bán đấu giá 11 lần tính đến ngày 30/10/2013 là 3.466.200 (ba triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm) đồng.

3. Bà Phạm Thị L còn phải tiếp tục chịu lãi suất như các hợp đồng tín dụng đã ký đối với số tiền trên kể từ ngày 31/10/2013 đến khi thi hành xong bản án.

4. Nhưng để đảm bảo quyền lợi cho bên cho vay, trong trường hợp bà Phạm Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần C do Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre làm đại diện được quyền yêu cầu xử lý tài sản, quyền tài sản khác của bà Phạm Thị L và các tài sản thế chấp của hộ bà Phạm Thị L cùng đồng sở hữu ông Phạm Hoàng T3 và hộ bà Phạm Thị H2 theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ, cụ thể:

- Hợp đồng thế chấp số 10.0038/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của bà Phạm Thị L và người đồng sở hữu là ông Phạm Hoàng T3: quyền sử dụng đất diện tích 299,4 m² thửa 36 tờ bản đồ 58 và nhà số 303B1 đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (đã bán 100,4 m² thửa 136, tờ bản đồ 38 và nhà số 71B1 Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

- Hợp đồng thế chấp số 10.0209/HĐTC/01 ngày 27/7/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của bà Phạm Thị L và người đồng sở hữu là ông Phạm Hoàng T3: quyền sử dụng đất diện tích 3.136,5 m² đất thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 10 và nhà làm việc, nhà xưởng tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng thế chấp số 10.0040/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 01/10.0040/HĐTC/01/SĐ thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của hộ bà Phạm Thị H2 : quyền sử dụng đất diện tích 55,4 m² đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 57 và nhà gắn liền với đất tại khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Tại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 08/2014/KDTM-PT ngày 03/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ khoản 3, Điều 275, Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự;

Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 11/2013/KDTM-ST ngày 04/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 29/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tuyên:

- Áp dụng Điều 306 và Điều 319 Luật thương mại;

- Áp dụng Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Áp dụng Điều 352 và Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 29, 33 và Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C.

2. Buộc bà Phạm Thị L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C (do Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre nhận thay) số tiền nợ gốc cộng với số tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại, chi phí phát sinh tính đến ngày 28/9/2014 là 11.136.122.116 (mười một tỷ một trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn một trăm mười sáu đồng) bao gồm:

Số tiền 3.778.509.380 đồng, trong đó nợ gốc là 2.250.000.000 đồng và nợ lãi là 1.528.509.380 đồng trong đó lãi trong hạn là 1.385.562.504 đồng, lãi quá hạn là 142.946.876 đồng theo hợp đồng tín dụng số 09.59.0030/HĐTD ngày 20/02/2009 và 04 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

Số tiền là 2.048.191.669 đồng, trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và nợ lãi là 748.191.669 đồng trong đó lãi trong hạn là 684.217.640 đồng, lãi quá hạn là 63.974.029 đồng theo hợp đồng tín dụng số 09.59.0114/HĐTD ngày 21/11/2009 và 03 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

Số tiền là 5.035.954.867 đồng, trong đó nợ gốc là 2.787.237.000 đồng và nợ lãi là 2.248.717.867 đồng trong đó lãi trong hạn là 1.722.105.242 đồng, lãi quá hạn là 526.612.625 đồng theo hợp đồng tín dụng số 10.59.0017/HĐTD ngày 12/02/2010 và 02 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số.

Bồi thường thiệt hại, các chi phí phát sinh cho Ngân hàng tính đến ngày 28/9/2014 là 3.466.200 đồng.

3. Bà Phạm Thị L còn phải tiếp tục chịu lãi suất như các hợp đồng tín dụng đã ký đối với số tiền trên kể từ ngày 29/9/2014 đến khi thi hành xong bản án.

4. Bác yêu cầu của bà L về việc Ngân hàng phải trả tài sản thế chấp tại căn nhà số 303B1 đường Đ, phường P, thành phố B, cũng như yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền dư ra do đã giao tài sản vượt quá số nợ mà bà L đã nợ của Ngân hàng với số tiền là 121.763.000 đồng.

5. Nhưng để đảm bảo quyền lợi cho bên cho vay, trong trường hợp bà Phạm Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần C do Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre làm đại diện được quyền yêu cầu xử lý tài sản, quyền tài sản khác của bà Phạm Thị L và các tài sản thế chấp của hộ bà Phạm Thị L cùng đồng sở hữu ông Phạm Hoàng T3 và hộ bà Phạm Thị H2 theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ, cụ thể:

- Hợp đồng thế chấp số 10.0038/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của bà Phạm Thị L và người đồng sở hữu là ông Phạm Hoàng T3: quyền sử dụng đất diện tích 299,4 m² thửa 36 tờ bản đồ 58 và nhà số 303B1 đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (đã bán 100,4 m² thửa 136, tờ bản đồ 38 và nhà số 71B1 Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

- Hợp đồng thế chấp số 10.0209/HĐTC/01 ngày 27/7/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của bà Phạm Thị L và người đồng sở hữu là ông Phạm Hoàng

T3: quyền sử dụng đất diện tích 3.136,5 m² đất thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 10 và nhà làm việc, nhà xưởng tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng thế chấp số 10.0040/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 01/10.0040/HĐTC/01/SĐ thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của hộ bà Phạm Thị H2 : quyền sử dụng đất diện tích 55,4 m² đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 57 và nhà gắn liền với đất tại khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên.

Ngày 07/10/2014, bị đơn bà Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại.

- Tại bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 01/2015/KDTM-PT ngày 09/01/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L.

2. Sửa án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 29/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 352 và Điều 355 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C ủy quyền cho Chi nhánh tỉnh Bến Tre đối với bà Phạm Thị L.

2.2 Chấp nhận phản tố của bà Phạm Thị L đối với Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh tỉnh Bến Tre.

2.3 Buộc bà Phạm Thị L phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C do chi nhánh tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền số 834 ngày 30/8/2012) đại diện nhận số tiền vốn là 442.237.000 (bốn trăm bốn mươi hai triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn) đồng. Bà L phải tiếp tục chịu lãi suất trong hạn, quá hạn trên số vốn theo các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả xong các khoản nợ.

2.4 Nếu bà L không trả được số tiền vốn, lãi trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre được quyền yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp là căn nhà số 303B1 đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 10.0038/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 để thu hồi nợ.

2.5 Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre được toàn quyền quản lý, sử dụng, phát mãi các tài sản đang quản lý là: nhà xưởng và đất 3.136,5 m² tại đường tỉnh 884, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 10.0209/HĐTC/01 ngày 27/7/2010; thửa đất số 71 tờ bản đồ số 57 hẻm đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 10.0040/HĐTC/01 ngày 30/01/2010.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 12/01/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM có kháng nghị số 19/2016/KNGĐT-VC3-V3, kháng nghị toàn bộ nội dung bản án

kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 01/2015/KDTM-PT ngày 09/01/2015 của TAND tỉnh Bến Tre theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 31/2016/KDTM-GĐT ngày 26/7/2016 Ủy ban thẩm phán TAND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1/ Chấp nhận một phần kháng nghị số 19/2016/KNGBT-VC3-V3 ngày 12/01/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM.

2/ Hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 01/2015/KDTM-PT ngày 09/01/2015 của TAND tỉnh Bến Tre về vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP C và bị đơn là bà Phạm Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H2, ông Phạm Hoàng T3, bà Phạm Xuân H3 và ông Phạm Hoàng K.

XÉT THẤY

Tại phiên Tòa ông Phạm Duy T2 là đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H2, ông Phạm Hoàng T3, bà Phạm Xuân H3 trình bày: Ông thừa nhận bà L có ký các hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng Công thương như phía nguyên đơn trình bày. Bà L và bà H2 cũng đã thực hiện việc thế chấp các tài sản cho phía Ngân hàng để thực hiện hợp đồng tín dụng. Tổng số nợ đến khi Ngân hàng khởi kiện là đúng. Tuy nhiên, thực hiện theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp thì đến ngày 22/01/2011 bà L, bà H2 làm văn bản giao toàn bộ tài sản thế chấp cho Ngân hàng để Ngân hàng tự bán thu hồi nợ, việc giao tài sản hai bên có thỏa thuận từng giá tài sản để bán đấu giá và được giảm 10% nếu bán không được. Ngày 25/3/2011 Ngân hàng đã bán được căn nhà 71B1 đường Đ; ngày 29/5/2012 Ngân hàng đã bán được căn nhà số 289B đường Đ. Ngân hàng đã trả lại bà L căn nhà số 303B1 đường Đ do bán không được và bà L tiếp tục ở cho đến nay. Riêng nhà xưởng tại đường tỉnh 884 xã Q và thửa đất số 71 hẻm đường Đ thì Ngân hàng giữ luôn cho đến nay không trả cho bà L để khai thác công dụng gì cả. Như vậy, hai tài sản trên xem như Ngân hàng đã lấy để trừ nợ. Bà L, bà H2 chấp thuận trừ nợ vốn của 02 tài sản trên sau khi đã trừ 10% là 5.895.000.000 đồng từ ngày 25/3/2011. Do đó, từ ngày 25/3/2011 thì bà L chỉ còn nợ vốn Ngân hàng là 442.237.000 đồng (6.337.237.000 đồng – 5.895.000.000 đồng). Số nợ này bà L chấp nhận tính lãi theo hợp đồng tín dụng và lấy căn nhà số 303B1 đường Đ để tiếp tục làm tài sản bảo đảm. Đề nghị tòa sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà L.

Đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần C trình bày: bà thừa nhận hiện Ngân hàng đang giữ các tài sản trên của bà L, bà H2. Lý do giữ là vì bà L, bà H2 đã tự nguyện giao tài sản để Ngân hàng tự phát mãi, nhưng do phát mãi không được nên còn giữ đến nay. Riêng căn nhà 303B1 thì Ngân hàng giao bà L tiếp tục sử dụng. Các tài sản mà Ngân hàng giữ vẫn khóa cửa từ đó đến nay không khai thác công dụng gì, do nhà xưởng bà L trước đây cũng không hoạt động nên cũng không khai thác công dụng gì. Các tài sản bà L, bà H2 giao các bên có thỏa thuận giá ban đầu như phía bà L trình bày là đúng, và được giảm 10% là đúng, tuy nhiên

khi giảm lần sau thì bà L không đồng ý nên Ngân hàng giữ tài sản luôn. Trong thời gian không bán được tài sản thì số vốn vẫn được tính lãi, đề nghị Tòa y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà L là không có căn cứ. Việc bà L và bà H2 giao tài sản cho Ngân hàng để bán đấu giá chứ không phải giao để cầm trừ nợ. Từ những cơ sở trên đề nghị y án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Phía Ngân hàng công thương yêu cầu bà L trả cho Ngân hàng số nợ còn lại của 03 hợp đồng tín dụng tính đến ngày 28/9/2014 tổng cộng là 11.132.655.916 đồng, gồm: nợ gốc là 6.337.237.000 đồng, nợ lãi là 4.795.418.916 đồng, (trong đó lãi trong hạn là 3.791.885.386 đồng, lãi phạt quá hạn là 1.003.533.530 đồng). Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu bà L bồi thường thiệt hại, các chi phí phát sinh cho Ngân hàng tính đến ngày 28/9/2014 là 3.466.200 đồng và trong trường hợp bà L không trả được số nợ trên thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp và các tài sản, quyền tài sản khác của bà L để thu hồi nợ. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Duy T2 cũng thừa nhận bà Phạm Thị L có vay tiền của Ngân hàng, có vi phạm và hiện nay còn nợ số tiền gốc tổng cộng 6.337.237.000 đồng như lời trình bày của phía Ngân hàng, còn lãi thì ông không đồng ý, ông cho rằng Ngân hàng tính quá cao so với các hợp đồng tín dụng đã ký. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Duy T2 cho rằng ngày 22/01/2011 bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị H2 có làm 02 biên bản để giao tài sản cho ngân hàng để thu hồi nợ cho 03 hợp đồng tín dụng... Bà L đã giao tài sản gồm: Nhà số 71 B, đường Đ, phường P, thành phố B thỏa thuận giá là 4.000.000.000 đồng; thửa đất số 71, tờ bản đồ số 57, thửa số 09, tờ bản đồ số 58 của bà Phạm Thị H2 với giá của tài sản này là 1.100.000.000 đồng và nhà xưởng ở xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 3.165,5m² thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 10, thỏa thuận với giá là 6.000.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà bà L và bà H2 giao cho ngân hàng là 11.100.000.000 đồng. Trong khi đó, tính đến ngày 22/01/2011 thì bà L còn nợ ngân hàng tổng số tiền là 10.056.49.499 đồng nhưng bà L đã giao tài sản để trả nợ tổng cộng là 11.100.000.000 đồng. Như vậy tính đến nay thì bà L đã không còn nợ ngân hàng nữa. Nay bà L yêu cầu Ngân hàng phải trả lại tài sản thế chấp tại căn nhà số 303 B1, đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời bà L yêu cầu ngân hàng phải trả lại số tiền dư ra do đã giao tài sản vượt quá số nợ mà bà L đã nợ của ngân hàng với số tiền là 212.763.000 đồng.

Xét thấy: Theo các Điều 2 và 6 của các hợp đồng tín dụng số 09.59.0030, số 09.59.0114 và các Điều 3 và 7 hợp đồng tín dụng số 10.59.0017 đã ký kết giữa hai

bên có quy định “*Tại thời điểm trả nợ gốc và/hoặc lãi đã thỏa thuận trong hợp đồng này, nếu bên B không trả nợ đúng hạn và không có đủ số dư trên tài khoản tiền gửi để bên A chủ động thu nợ hoặc không được bên A chấp thuận cơ cấu lại thời gian trả nợ thì toàn bộ dư nợ gốc của hợp đồng này là nợ quá hạn. Bên B phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Điều 2 hợp đồng này đối với dư nợ gốc của kỳ hạn mà khách hàng không trả đúng hạn*” và *lãi phạt quá hạn bằng 50% lãi trong hạn, lãi trong hạn do bên Ngân hàng xác định theo từng thời kỳ.* Và theo bảng kê tính lãi của Ngân hàng thì Ngân hàng đã tính lãi phạt quá hạn như theo quy định tại các hợp đồng tín dụng. Theo quy định tại Điều 5 hợp đồng thế chấp số 10.0038, hợp đồng thế chấp số 10.0209 và Điều 6 hợp đồng thế chấp số 10.0040 thì khi đến hạn trả nợ của bất kỳ khoản vay nào được đảm bảo bằng các tài sản của hợp đồng thế chấp này mà bên bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đối với bên Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ. Bên cạnh đó Ngân hàng đã ký hợp đồng với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bến Tre để tiến hành bán đấu giá các tài sản do bà L giao cho ngân hàng theo đúng như thỏa thuận, tuy nhiên qua 12 lần thông báo bán đấu giá số tài sản trên vẫn chưa bán được.

Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên phù hợp quy định pháp luật, do đó, yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần C có cơ sở nên cần được chấp nhận.

- Theo quy định tại Điều 3 các hợp đồng thế chấp thì bà L phải chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng buộc bà L phải bồi thường thiệt hại, các chi phí phát sinh cho Ngân hàng tính đến ngày 28/9/2014 là 3.466.200 đồng gồm: chi phí thuê dọn dẹp vệ sinh, đăng bảng bán tài sản và chi phí thông báo bán đấu giá là có cơ sở.

Xét yêu cầu của phía bà L:

- Bà L cho rằng do hoàn cảnh gặp rất nhiều khó khăn, bà L đã không còn sản xuất kinh doanh, nên bà L không có khả năng trả tiền vay cho Ngân hàng và bà đồng ý giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để khấu trừ số nợ tại Ngân hàng nhưng yêu cầu được giữ lại căn nhà số 303B1, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre để làm nơi sinh sống. Đối với số tiền bảo lãnh còn thiếu, bà L xin được xem xét cho bà được trả góp hàng tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng, với thời hạn 96 tháng, trả tháng đầu tiên vào ngày 01 dương lịch hàng tháng nhưng Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu này. Xét yêu cầu này thuộc về giai đoạn thi hành án nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Ngoài ra, bà L yêu cầu không tính lãi từ khi bán đấu giá tài sản cho đến nay, yêu cầu này của bà L đã không được Ngân hàng chấp nhận. Theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên đã quy định cụ thể về lãi suất và đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên phù hợp quy định pháp luật. Bà Phạm Thị L đã vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng yêu cầu về lãi là phù hợp. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của bà L.

-Bà L yêu cầu tính lại lãi phạt quá hạn vì Ngân hàng tính cao hơn rất nhiều lần so với thỏa thuận. Theo quy định tại các hợp đồng tín dụng thì lãi phạt quá hạn

bằng 50% lãi trong hạn và lãi trong hạn do bên Ngân hàng xác định theo từng thời kỳ. Và theo bảng kê tính lãi của Ngân hàng thì Ngân hàng đã tính lãi phạt quá hạn như theo quy định tại các hợp đồng tín dụng. Do đó, yêu cầu này của bà L không cơ sở để chấp nhận.

- Xét yêu cầu phản tố của bà L đề nghị Ngân hàng phải trả lại số tiền dư ra do đã giao tài sản vượt quá số nợ mà bà L đã nợ của Ngân hàng với số tiền là 212.763.000 đồng. Xét yêu cầu của bà L là không có cơ sở vì bà L cho rằng bà đã giao tài sản cho Ngân hàng để trừ nợ vào ngày 22/01/2011 nên bà không còn nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, trong giấy tự nguyện giao tài sản bảo đảm với mục đích là để bán đấu giá tài sản để xử lý nợ chứ không phải là giao để trừ nợ theo lời trình bày của bà L. Nếu tại thời điểm nên trên bà L đã giao tài sản để trừ nợ thì Ngân hàng phải hoàn trả lại cho bà L số tiền 11.100.000.000 đồng - 10.056.849.499 đồng = 1.043.150.501 đồng. Trên thực tế Ngân hàng không giao lại số tiền chênh lệch cho bà Lan. Bên cạnh đó, sau khi Ngân hàng bán tài sản do bà L và bà H2 giao thì bà L lại cho rằng bà chỉ còn nợ Ngân hàng số tiền 6.337.237.000 đồng và bà đã giao tài sản cho Ngân hàng với số tiền trị giá 6.550.000.000 đồng nên khấu trừ đi thì Ngân hàng phải hoàn trả lại cho bà 212.763.000 đồng. Lời trình bày trên rõ ràng là có mâu thuẫn vì ngày 22/01/2011 nếu đã giao cho Ngân hàng để trừ nợ thì không có việc sau đó (khi Ngân hàng bán 02 tài sản do bà Lan, bà H2 giao) bà L lại thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền 6.337.237.000 đồng.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C, buộc bà Phạm Thị L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C do Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Bến Tre nhận thay số tiền 11.136.122.116 đồng, gồm nợ gốc là 6.337.237.000 đồng, lãi là 4.795.418.916 đồng, trong đó lãi trong hạn là 3.791.885.986 đồng, lại phạt quá hạn là 1.003.533.530 đồng; bồi thường thiệt hại, chi phí phát sinh là 3.466.200 đồng.

Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L.
2. Giữ y bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 29/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, cụ thể tuyên:
 - Áp dụng Điều 306 và Điều 319 Luật thương mại;
 - Áp dụng Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;
 - Áp dụng Điều 352 và Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 29, 33 và Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C.

2.2. Buộc bà Phạm Thị L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C (do Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre nhận thay) số tiền nợ gốc cộng với số tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại, chi phí phát sinh tính đến ngày 28/9/2014 là 11.136.122.116 (mười một tỷ một trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn một trăm mười sáu) đồng bao gồm:

Số tiền 3.778.509.380 đồng, trong đó nợ gốc là 2.250.000.000 đồng và nợ lãi là 1.528.509.380 đồng trong đó lãi trong hạn là 1.385.562.504 đồng, lãi quá hạn là 142.946.876 đồng theo hợp đồng tín dụng số 09.59.0030/HĐTD ngày 20/02/2009 và 04 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

Số tiền là 2.048.191.669 đồng, trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và nợ lãi là 748.191.669 đồng trong đó lãi trong hạn là 684.217.640 đồng, lãi quá hạn là 63.974.029 đồng theo hợp đồng tín dụng số 09.59.0114/HĐTD ngày 21/11/2009 và 03 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng.

Số tiền là 5.035.954.867 đồng, trong đó nợ gốc là 2.787.237.000 đồng và nợ lãi là 2.248.717.867 đồng trong đó lãi trong hạn là 1.722.105.242 đồng, lãi quá hạn là 526.612.625 đồng theo hợp đồng tín dụng số 10.59.0017/HĐTD ngày 12/02/2010 và 02 văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số.

Bồi thường thiệt hại, các chi phí phát sinh cho Ngân hàng tính đến ngày 28/9/2014 là 3.466.200 đồng.

2.3. Bà Phạm Thị L còn phải tiếp tục chịu lãi suất như các hợp đồng tín dụng đã ký đối với số tiền trên kể từ ngày 29/9/2014 đến khi thi hành xong bản án.

2.4. Bác yêu cầu của bà L về việc Ngân hàng phải trả tài sản thế chấp tại căn nhà số 303B1 đường Đ, phường P, thành phố B, cũng như yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền dư ra do đã giao tài sản vượt quá số nợ mà bà L đã nợ của Ngân hàng với số tiền là 121.763.000 đồng.

2.5. Nhưng để đảm bảo quyền lợi cho bên cho vay, trong trường hợp bà Phạm Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần C do Ngân hàng thương mại cổ phần C - chi nhánh Bến Tre làm đại diện được quyền yêu cầu xử lý tài sản, quyền tài sản khác của bà Phạm Thị L và các tài sản thế chấp của hộ bà Phạm Thị L cùng đồng sở hữu ông Phạm Hoàng T3 và hộ bà Phạm Thị H2 theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ, cụ thể:

- Hợp đồng thế chấp số 10.0038/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của bà Phạm Thị L và người đồng sở hữu là ông Phạm Hoàng T3: quyền sử dụng đất diện tích 299,4 m² thửa 36 tờ bản đồ 58 và nhà số 303B1 đường Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (đã bán 100,4 m² thửa 136, tờ bản đồ 38 và nhà số 71B1 Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

- Hợp đồng thế chấp số 10.0209/HĐTC/01 ngày 27/7/2010 thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của bà Phạm Thị L và người đồng sở hữu là ông Phạm Hoàng

T3: quyền sử dụng đất diện tích 3.136,5 m² đất thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 10 và nhà làm việc, nhà xưởng tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng thế chấp số 10.0040/HĐTC/01 ngày 30/01/2010 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 01/10.0040/HĐTC/01/SĐ thế chấp bất động sản thuộc chủ quyền của hộ bà Phạm Thị H2: quyền sử dụng đất diện tích 55,4 m² đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 57 và nhà gắn liền với đất tại khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.6. Về án phí: Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch bà Phạm Thị L phải nộp là 129.774.272 (Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi hai) đồng nhưng được khấu trừ số tiền là 5.319.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011401 ngày 18 tháng 8 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Như vậy, bà Phạm Thị L còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 124.455.272 (Một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi hai) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần C do Ngân hàng thương mại cổ phần C- Chi nhánh Bến Tre nhận thay số tiền tạm ứng án phí là 58.497.700 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm đồng) theo biên lai số 0000017 ngày 21/02/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

3. Án phí phúc thẩm: bà L phải chịu 200.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí án phí kháng cáo mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0011478 ngày 10/9/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND TP Bến Tre;
- Chi cục THA dân sự TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Kim Tư

